

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19

trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 12/3/2022

(Từ 12h00 ngày 11/3/2022 đến 12h00 ngày 12/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **71.347** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **32.194** trường hợp xuất viện, **145** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **39.008** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,4%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **3593,9/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.307** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 491 trường hợp (chiếm 14,8%)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 112 trường hợp (chiếm 3,4 %)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 1.535 trường hợp (chiếm 46,4 %)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 1.169 trường hợp (chiếm 35,4 %)
- Có **02** trường hợp tử vong trong ngày (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung 219 trường hợp, tích lũy: 2.400 trường hợp.
- Đang cách ly F1 tại nhà: 10.518 trường hợp, tích lũy: 87.450 trường hợp.
- Đang cách ly F0 tại nhà: 26.505 trường hợp, tích lũy 43.996 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.599 mẫu, dương tính: 3.886 mẫu
- Tích lũy: 203.837 mẫu, dương tính: 55.703 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: 3.478.204 (tỷ lệ 103,8 %)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8 %; M2 94,4 %; M3 55,1 %.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7 %; M2 94,9 %; M3 33,4 %.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4 %; M2 90,1 %.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7 %; M2 87,0 %.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1298** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 124 trường hợp (9,6%)
 + Triệu chứng nhẹ: 791 trường hợp (60,9%)
 + Mức độ trung bình: 326 trường hợp (25,1%)
 + Mức độ nặng: 40 trường hợp (3,1%)
 + Mức độ nguy kịch: 17 trường hợp (1,3%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **3.416** trường hợp, tích lũy: **51.301** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 2.042 trường hợp, tích lũy: 21.089 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 16 trường hợp, tích lũy: 333 trường hợp
 - Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 8 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **29.871** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

1. Tình hình ca mắc

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP.BMT	386086	1078	1069	9	0	0	0	26126	2191	0	15452	2	46	10628	23	48	856	151	6766.9
2	H. Lắc	74935	152	69	77	2	0	4	2894	1619	99	1705	0	10	1179	38	2	25	87	3862.0
3	H. Krông Bông	92064	135	108	27	0	0	0	2450	587	0	883	0	5	1562	37	0	19	79	2661.2
4	H. Krông Buk	68666	82	44	36	0	0	2	2329	1253	0	1506	0	8	815	29	0	11	42	3391.8
5	H. Ea H'Leo	143127	200	168	32	0	0	0	3048	557	0	890	0	2	2156	52	3	60	85	2129.6
6	H. Krông Pắc	226804	290	283	5	0	0	2	4821	767	0	1007	0	9	3805	62	4	97	127	2125.6
7	H. Krông Ana	82256	241	174	67	0	0	0	3395	818	107	1611	0	6	1778	0	0	63	178	4127.4
8	H. Cư M'Gar	183945	81	69	12	0	0	0	5617	1999	0	2011	0	13	3593	19	2	24	36	3053.6
9	H. Ea Súp	74029	114	98	16	0	0	0	1944	417	0	808	0	2	1134	26	8	29	51	2626.0
10	H. M'Đrăk	77310	186	72	112	1	0	1	2313	870	0	689	0	0	1624	55	4	50	77	2991.9
11	H. Krông Năng	126366	0	0	0	0	0	0	2876	655	0	527	0	6	2343	0	0	0	0	2275.9
12	H. Ea Kar	159559	267	234	33	0	0	0	4244	986	0	1266	0	4	2974	58	4	113	92	2659.8
13	H. Buôn Đôn	65354	171	170	1	0	0	0	2342	626	0	445	0	2	1895	48	7	73	43	3583.6
14	H. Cư Kuin	107349	130	111	19	0	0	0	3176	906	0	1737	0	13	1426	32	4	39	55	2958.6
15	TX. Buôn Hồ	112349	180	57	123	0	0	0	3772	985	0	1657	0	19	2096	12	26	76	66	3357.4
	TỔNG	1980199	3307	2726	569	3	0	9	71347	15236	206	32194	2	145	39008	491	112	1535	1169	3603.0217

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
2	TP.BMT	0	0	0	0	466	14624	2545	1206	22258	12032
3	H. Lắc	0	0	49	0	255	5283	1128	152	1947	1027
4	H. Krông Bông	0							135	2450	1846
5	H. Krông Buk	0	0	0	0	50	3281	344	79	680	606
6	H. Ea H'Leo	1	0	643	19	88	2808	626	42	1702	1040
7	H. Krông Pắc	0	0	0	0	240	6810	1480	283	3865	2271
8	H. Krông Ana	0	0	0	0	261	28691	976	237	2127	1376
9	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	2	3630	201	80	3381	1931
10	H. Ea Súp	0	0	0	0	0	0	0	114	1270	873
11	H. M'Đrăk	1	5	265	52	1114	4214	0	153	1171	640
12	H. Krông Năng								232	2328	1463
13	H. Ea Kar	0	0	0	0	172	6198	480	267	2734	1606
14	H. Buôn Đôn	1	26	472	142	141	2867	1280	152	1706	943
15	H. Cư Kuin	0	0	0	0	104	3084	1028	163	1881	1322
16	TX. Buôn Hồ	0	6	120	6	100	5960	430	121	1801	895
	TỔNG	4	37	2400	219	2993	87450	10518	3416	51301	29871

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	172	12	5030	100	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	327	903	42538	22942	0	0	26	20
3	TTYT H. Lắk	355	264	5951	2054	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	108	183	1056	681	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	116	46	3066	858	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	230	107	36166	2771	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	314	314	18,533	4,002	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	430	311	7369	2142	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	805	567	21377	9369	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	151	140	16933	1163	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	238	168	15447	2080	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng								
13	TTYT H. Ea Kar	215	215	12250	3006	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	259	259	259	259	0	0	0	0
15	TTYT H. Cư Kuin	66	54	2996	1784	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	216	133	7531	2244	0	0	5	
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	31	6	40	6	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT								
19	BVĐK Hòa Bình	155	51	155	51	0	0	0	0
20	BV ĐDKKV 333	64	13	136	30	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	48	6	127	15	0	0		0
22	BVĐK Thiện Hạnh	299	49	605	61				
23	Bv Nhi Đức Tâm	260	85	260	85	72	740	72	40

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,010,907	107.0
2	Comirnaty	1,169,358	1,235,322	105.6
3	Moderna	176,890	165,445	93.5
4	Sinopharm	1,060,240	1,066,530	100.6
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,518	3,478,204	103.8

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp					
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
							Tuyến trên	Tuyến dưới													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	BVĐK Vùng TN	250	102	206	210	43	8	10	31	0	15	87	60	31	17	106	64	18	10	12	0
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	98	109	19	2	0	6	0	0	0	102	7	0	102	7	0	0	0	0
3	BVĐK khu vực 333	80	20	36	43	7	0	0	0	0	4	33	6	0	0	42	1	0	0	0	0
4	BV Dã chiến 01	1000	0	242	268	52	1	0	25	0	53	215	0	0	0	268	0	0	0	0	0
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BVĐK TP.BMT	70	0	22	23	4	1	0	2	0	0	0	23	0	0	23	0	0	0	0	0
7	TTYT H. Lắk	50	0	42	45	12	0	0	9	0	0	41	4	0	0	43	2	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Bông	40	0	2	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	99	90	13	0	0	22	0	10	71	9	0	0	89	1	0	0	0	0
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	40	29	4	12	0	3	0	0	29	0	0	0	29	0	0	0	0	0
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	69	67	0	0	0	2	0	0	0	67	0	0	67	0	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	25	25	5	0	0	5	0	0	25	0	0	0	25	0	0	0	0	0
13	TTYT H. Cư M'Gar	80	12	106	95	32	1	0	42	0	27	46	21	1	0	89	6	0	0	0	0
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	18	19	16	0	0	15	0	0	0	19	0	0	12	7	0	0	0	0
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	56	52	5	1	0	8	0	0	50	2	0	0	52	0	0	0	0	0
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	6	14	8	0	0	0	0	0	14	0	0	0	14	0	0	0	0	0
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	16	20	4	4	0	21	0	0	19	0	1	0	19	1	0	0	0	0
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	142	119	11	0	0	34	0	15	91	13	0	0	119	0	0	0	0	0
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	3	3	2	0	0	2	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	60	65	26	0	0	21	0	0	65	0	0	0	65	0	0	0	0	0
	Tổng	2694	173	1288	1298	263	30	10	248	0	124	791	326	40	17	1169	89	18	10	12	0
	Tỷ lệ %										9.6	60.9	25.1	3.1	1.3	90.1	6.9	1.4	0.8	0.9	0.0

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	1206	22258	946	10171	2	55	0	0	12032
2	H. Lăk	152	1947	99	836	0	82	0	2	1027
3	H. Krông Bông	135	2450	56	554	3	48	0	2	1846
4	H. Krông Buk	79	680	0	68	0	6	0	0	606
5	H. Ea H'leo	42	1702	14	625	3	35	0	2	1040
6	H. Krông Pắc	283	3865	128	1581	3	13	0	0	2271
7	H. Krông Ana	237	2127	107	751	0	0	0	0	1376
8	H. Cư M'gar	80	3381	0	1436	0	14	0	0	1931
9	H. Ea Sup	114	1270	36	395	0	1	0	1	873
10	H. M'Drak	153	1171	127	531	0	0	0	0	640
11	Krông Năng	232	2328	128	865	0	0	0	0	1463
12	H. Ea Kar	267	2734	149	1097	0	30	0	1	1606
13	H. Buôn Đôn	152	1706	94	747	0	16	0	0	943
14	H. Cư Kuin	163	1881	49	559	0	0	0	0	1322
15	Tx Buôn Hồ	121	1801	109	873	5	33	0	0	895
	Tổng	3416	51301	2042	21089	16	333	0	8	29871

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phuong Thi Thao	Nữ	1920	Tày	Ea Tam	TP.BMT	Không rõ	11-Mar	11-Mar	Có	THA	Chưa tiêm	12-Mar	Suy hô hấp/ Nhiễm SARS-CoV-2 ngày 2 mức độ nguy kịch/Tăng huyết áp/Suy kiệt.	BV Vùng TN
2	Nguyễn Thị Mùi	Nữ	1931	Kinh	Tân An	TP.BMT	Không rõ	6-Mar	6-Mar	có	U não đang điều trị, hở van 3 lá	Chưa tiêm	12-Mar	Suy hô hấp/ Nhiễm SARS-CoV-2 ngày 12 mức độ nguy kịch/ Viêm phổi nặng/U não.	BV Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247